

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy - **Cập nhật ngày 15/6/2025**)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DDS.

3. Địa chỉ các trụ sở: 459 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0898.204.204 – 02363.789976

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh: <http://ued.udn.vn> hoặc <https://tuyensinh.ued.udn.vn/>.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
1	Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/
2	Địa chỉ công khai chương trình đào tạo	https://ued.udn.vn/cong-khai/chuong-trinh-dao-tao/ https://daotao.ued.udn.vn/chuong-trinh-dao-tao-ke-hoach-dao-tao-ap-dung-cho-khoa-ts-2024/
3	Địa chỉ công khai ngành đào tạo	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/cac-nganh-dao-tao/
4	Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý	https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/ (Mục 4-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)
5	Địa chỉ công khai cơ sở vật chất	https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/ (Mục 3-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)
6	Địa chỉ công khai thông tin tài chính, học phí	https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/ (Mục 5-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)

TT	Nội dung công khai	Đường link của Trường
7	Địa chỉ công khai quy mô đào tạo	https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/ (Mục 2.1-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)
8	Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm	https://ued.udn.vn/cong-khai/cong-khai-hang-nam/ (Mục 6-Thông tin công khai Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN năm học 2024 - 2025)
9	Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành	https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/dai-hoc-chinh-quy/
10	Địa chỉ công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục	https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-co-so-giao-duc/ https://ued.udn.vn/cong-khai/kd-chuong-trinh/

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Tuyển sinh trong cả nước.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: xem **Phụ lục 1**.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Điểm môn học cấp THPT dùng để xét tuyển là điểm trung bình môn cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; làm tròn đến 2 số lẻ;

- Ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: xem **Phụ lục 1**.

2.3. Phương thức 3: Xét kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi

năng khiếu

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển (Điểm môn thi tốt nghiệp THPT, điểm các môn Năng khiếu) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Các ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non; Giáo dục Thể chất và Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): Thực hiện đăng ký từ ngày 30/5 đến 20/6/2025;

- Ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: xem **Phụ lục 1**.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT với điểm thi năng khiếu

- Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp xét tuyển (Điểm môn học cấp THPT, điểm các môn Năng khiếu) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Điểm môn học cấp THPT dùng để xét tuyển là điểm trung bình môn cả năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12; làm tròn đến 2 số lẻ;

- Các ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non; Giáo dục Thể chất và Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): Thực hiện đăng ký từ ngày 30/5 đến 20/6/2025;

- Ngành xét tuyển, chỉ tiêu và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: xem **Phụ lục 1**.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025

- Điểm xét tuyển:

+ Các ngành trong tổ hợp không xét môn năng khiếu: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm bài thi ĐGNL các môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn (quy về thang điểm 30) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có).

+ Các ngành trong tổ hợp có xét môn năng khiếu: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp (Điểm bài thi ĐGNL, điểm các môn Năng khiếu) (quy về thang điểm 30) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Các ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non; Giáo dục Thể chất và Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): Thực hiện đăng ký từ ngày 30/5 đến 20/6/2025;

- Ngành xét tuyển và chỉ tiêu: xem **Phụ lục 1**.

2.6. Phương thức 6: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi ĐGNL chuyên biệt của Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh năm 2025

- Điểm xét tuyển:

+ Các ngành trong tổ hợp không xét môn năng khiếu: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm bài thi ĐGNL các môn thuộc tổ hợp xét tuyển với hệ số tương ứng mỗi môn (qui về thang điểm 30) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có).

+ Các ngành trong tổ hợp có xét môn năng khiếu: Điểm xét tuyển (ĐXT) = Tổng điểm các môn trong tổ hợp (Điểm bài thi ĐGNL, điểm các môn Năng khiếu) (qui về thang điểm 30) + Điểm ưu tiên (quy đổi) theo Quy chế tuyển sinh hiện hành (nếu có);

- Các ngành có thi môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non; Giáo dục Thể chất và Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): Thực hiện đăng ký từ ngày 30/5 đến 20/6/2025;

- Ngành xét tuyển và chỉ tiêu: xem **Phụ lục 1**.

2.7. Phương thức 7: Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

- Đối tượng xét tuyển, nguyên tắc xét tuyển, các thông tin khác xem **Phụ lục**

2.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển: Trường sẽ công bố khi công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	39	Phương thức 3, 4, 5, 6, 7	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202		354	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205		24	Phương thức 1, 2, 5, 7	
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209		100	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
5	7140210	Sư phạm Tin học	7140210		30	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
6	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211		23	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
7	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212		23	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
8	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213		23	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
9	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		99	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
10	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218		23	Phương thức 1, 2, 5, 7	
11	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219		23	Phương thức 1, 2, 5, 7	
12	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201		200	Phương thức 3, 4, 5, 6	
13	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221		81	Phương thức 3, 4, 5, 6, 7	
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		100	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
15	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249		101	Phương thức 1, 2, 5, 7	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204		41	Phương thức 1, 2, 5, 7	
17	7140248	Giáo dục Pháp luật	7140248		28	Phương thức 1, 2, 5, 7	
18	7140250	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250		74	Phương thức 1, 2, 5, 6, 7	
19	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		45	Phương thức 3, 4, 5, 6, 7	
20	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống	61	Phương thức 1, 2, 7	
21	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên	54	Phương thức 1, 2, 7	
22	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính và công nghệ thông tin	183	Phương thức 1, 2, 7	
23	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn	72	Phương thức 1, 2, 7	
24	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Khác/Nhân văn	60	Phương thức 1, 2, 7	
25	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi	63	Phương thức 1, 2, 7	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
26	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi	110	Phương thức 1, 2, 7	
27	7229040	Văn hóa học	7229040	Khác/Nhân văn	60	Phương thức 1, 2, 7	
28	7310401	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi	110	Phương thức 1, 2, 7	
29	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	68	Phương thức 1, 2, 7	
30	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	100	Phương thức 1, 2, 7	
31	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường	40	Phương thức 1, 2, 7	
32	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật	35	Phương thức 1, 2, 7	
33	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê	41	Phương thức 1, 2, 7	
34	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	82	Phương thức 1, 2, 7	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm:

- Phương thức 1, 2, 3, 4: Ưu tiên môn chính trong tổ hợp xét tuyển
- Phương thức 5, 6: Ưu tiên môn chính trong tổ hợp xét tuyển. Sau khi xét tiêu chí phụ, nếu vẫn có nhiều thí sinh đồng hạng thì xét đến điểm trung bình chung năm học lớp 12.
- Phương thức 7: Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình chung năm học lớp 12.

5.2. Điểm cộng

5.2.1. Nhóm 1: đối tượng được cộng 1,0 điểm

- Thí sinh đạt giải Khuyến khích/giải Tư trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) quốc gia/khoa học kỹ thuật (KHKT) quốc gia với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025.

5.2.2. Nhóm 2: đối tượng được cộng 0,75 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025.
- Thí sinh Trường THPT chuyên có môn chuyên phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**.
- Thí sinh có Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên).
- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam):
 - + IELTS ≥ 8.5 ;
 - + TOEFL iBT ≥ 110 .
- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhất hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

5.2.3. Nhóm 3: đối tượng được cộng 0,5 điểm

- Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025.
- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 5 theo Khung năng

lực ngoại ngữ Việt Nam):

- + IELTS: 7.0 - 8.0;
- + TOEFL iBT: 94 - 109;
- + TOEIC: Nghe: ≥ 490 , Đọc ≥ 455 , Nói ≥ 180 , Viết ≥ 180 ;
- + VSTEP ≥ 8.5 .

- Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhì hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

5.2.4. Nhóm 4: đối tượng được cộng 0,25 điểm

- Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định tại **Phụ lục 3**. Xét giải các năm 2023, 2024, 2025.

- Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam):

- + IELTS: 5.5 - 6.5;
- + TOEFL iBT: 46 - 93;
- + TOEIC: Nghe: 400 - 489, Đọc: 385 - 454, Nói: 160 - 179, Viết: 150 - 179;
- + VSTEP: 6.0 - 8.0.

- Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

- Thí sinh đoạt giải chính thức (Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

Lưu ý:

- Đối với mỗi ngành xét tuyển, thí sinh chỉ được lựa chọn đối tượng, nhóm đối tượng có mức điểm cộng cao nhất.

- Thông báo nhận hồ sơ, minh chứng không thay thế cho việc đăng ký nguyện vọng vào ngành của thí sinh. Thí sinh phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT theo Hướng dẫn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/5/2025.

- Các chứng chỉ quốc tế phải được cấp bởi các đơn vị được Bộ GDĐT cho phép liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ quốc tế và có hiệu lực trong vòng 02

năm kể từ ngày cấp đến ngày kết thúc nộp hồ sơ.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSDT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Không

5.4. Các thông tin khác

5.4.1. Thu hồ sơ xét tuyển thẳng

- Thí sinh xem thông báo tại đường link:

<https://tuyensinh.ued.udn.vn/index.php/2025/06/06/thong-bao-xet-tuyen-thang-vao-truong-dai-hoc-su-pham-dai-hoc-da-nang-trinh-do-dai-hoc-hinh-thuc-dao-tao-chinh-quy-nam-2025/>

- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày ban hành thông báo đến **17h00 ngày 30/6/2025** (tính theo dấu bưu điện).

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng, số 459 Tôn Đức Thắng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

5.4.2. Thu hồ sơ minh chứng cộng điểm đối với thí sinh đăng ký xét tuyển theo các Phương thức 1, 2, 3 và 4 vào Trường:

- Thí sinh đăng ký và nộp minh chứng trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường: Trường sẽ công bố đường link sau khi ban hành thông báo chính thức.

- Thời gian: từ ngày ban hành Thông báo tuyển sinh đến **hết ngày 15/7/2025**.

5.4.3. Thu hồ sơ kết quả học tập cấp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 trở về trước đăng ký xét tuyển theo các Phương thức 2, 4, 5 và 6 vào Trường:

- Thí sinh đăng ký và nộp học bạ trực tuyến trên trang tuyển sinh của Trường: Trường sẽ công bố đường link sau khi ban hành thông báo chính thức.

- Thời gian: từ ngày ban hành Thông báo tuyển sinh đến **hết ngày 15/7/2025**.

Lưu ý:

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của minh chứng cung cấp trong quá trình tuyển sinh. Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường tổ chức hậu kiểm tuyển sinh, bao gồm hậu kiểm khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên và xử lý theo quy định.

- Thí sinh không cung cấp đủ minh chứng hợp lệ trong thời gian quy định sẽ không được xét tuyển hoặc không được cộng điểm tùy theo loại minh chứng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian

- Thời gian dự kiến các phương thức tuyển sinh được thực hiện theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GDĐT, ĐHQĐ và Trường Đại học

Sư phạm - ĐHĐN.

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển: **Từ ngày 16/7/2025 đến 17h00 ngày 28/7/2025.**

- Kỳ thi năng khiếu: Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu **từ ngày 30/5 đến ngày 20/6/2025.**

- Thi tuyển các môn Năng khiếu (Giáo dục Mầm non, Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật): **ngày 10, 11/7/2025.**

6.2. Hình thức

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** của Bộ GDĐT: <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT: Sau khi có kết quả xét tuyển thẳng, thí sinh trúng tuyển thực hiện đăng ký nguyện vọng trên **Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung** theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

- Đăng ký hồ sơ dự thi các môn Năng khiếu: Thí sinh đăng ký trực tuyến và nộp hồ sơ theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường: <https://qlht.ued.udn.vn/dknk> (thời gian từ 30/5 - 20/6/2025).

6.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT; điểm xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025; kết quả học tập cấp THPT; kết quả kỳ thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội năm 2025; kết quả kỳ thi ĐGNL chuyên biệt của Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh năm 2025; kết quả kỳ thi năng khiếu do Trường Đại học Sư phạm – ĐHĐN tổ chức năm 2025.

- Điểm xét trúng tuyển theo ngành.

- Điểm môn học dùng để xét tuyển theo kết quả học tập THPT là điểm trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và lớp 12 theo tổ hợp tương ứng.

- Các thông tin khác:

+ Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành <15, các thí sinh sẽ được đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác cùng tổ hợp, cùng phương thức xét tuyển và có điểm xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

+ Trường hợp tổng số thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu của một ngành <15, Trường sẽ không tổ chức thi năng khiếu cho ngành này.

- Các nội dung khác theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng: Tiêu chí và danh mục ngành xét tuyển xem tại **Phụ lục 2.**

Nguyên tắc xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau của cùng trường và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển một

nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Thí sinh chỉ được lựa chọn 01 trong những nhóm xét tuyển để đăng ký. Xét theo thứ tự giải hoặc tương đương từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là điểm trung bình chung năm học lớp 12.

7.1. Xét tuyển thẳng vào ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét các giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

7.2. Xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025.

7.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải HSG, KHKT quốc gia, quốc tế

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn HSG, kỳ thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế. Xét các giải các năm 2023, 2024, 2025.

7.4. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ GDĐT

Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHSP căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức) của thí sinh, bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT. Lưu học sinh vào học các ngành năng khiếu (văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, kiến trúc, thể dục thể thao) phải đạt các yêu cầu của các kỳ thi hoặc kiểm tra về năng khiếu theo quy định của Trường.

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Thời gian nộp lệ phí xét tuyển chính thức trên Hệ thống của Bộ GDĐT: **Từ ngày 29/7/2025 đến 17h00 ngày 05/8/2025**. Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Các khoản thu khác do Trường chủ trì: Thực hiện theo quy định của Nhà nước, của ĐHĐN (*hiện hành là Quyết định số 1488/QĐ-ĐHĐN ngày 21/4/2025 của Giám đốc ĐHĐN về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025*) và của Trường (*hiện hành là Quyết định số 535/QĐ-ĐHSP ngày 17/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2025*):

- + Lệ phí thi các môn năng khiếu: 500.000 đồng/hồ sơ đăng ký dự thi.
- + Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh có điều kiện được cộng điểm: 50.000 đồng/hồ sơ.
- + Lệ phí xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp từ 2024 trở về trước nộp minh chứng học bạ để xét học bạ và xét điểm thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội và ĐGNL chuyên biệt của Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh: 50.000 đồng/hồ sơ.
- + Lệ phí xét tuyển theo phương thức tuyển thẳng: Miễn phí.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Sư phạm cam kết sẽ giải quyết tất cả các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Theo Quy định chung của Bộ GDĐT và ĐHĐN.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất: tại Phụ lục 4.

Cán bộ tuyển sinh

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

ThS. Đàm Minh Anh

ĐT: 0901950505

Email: dmanh@ued.udn.vn

PGS.TS. Võ Văn Minh

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025
THEO KẾT QUẢ THI THPT

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Ngữ văn + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) 2. Toán + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí)	1. H00 2. H07	Ưu tiên môn Năng khiếu vẽ NT1	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn Năng khiếu vẽ NT1, 2 ≥ 5	-
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 3. Toán + Ngữ văn + Địa lí 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C03 3. C04 4. X02 5. X03	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tin học	1. A00 2. A01 3. X06	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Toán ≥ 6.5
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 2. Vật lý + Toán + Hóa học 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn	1. A01 2. A00 3. X06 4. C01	Ưu tiên môn Vật lý	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Vật lý ≥ 6.5

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	Ưu tiên môn Hóa học	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Hóa học ≥ 6.5
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Công nghệ nông nghiệp 5. Sinh học + Toán + Tin học	1. B00 2. B03 3. B08 4. X16 5. X14	Ưu tiên môn Sinh học	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Sinh học ≥ 6.5
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Ngữ văn ≥ 6.5
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Lịch sử ≥ 6.5
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2. D15 3. C04	Ưu tiên môn Địa lý	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	Môn Địa lý ≥ 6.5
12	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	1. M09 2. M01	Ưu tiên môn Năng khiếu 1	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn Năng khiếu 1, 2 ≥ 5	-
13	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	1. N00 2. N01	Ưu tiên môn Năng khiếu AN1	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn Năng khiếu AN1, 2 ≥ 5	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Sinh học 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
15	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 3b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
16	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
17	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1. Ngữ văn + Toán+ Lịch sử 2a. Ngữ văn + Toán + GDCD 2b. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. C03 2. C14 2b. X01 3. C04	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
18	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn- Vật lí 3. Toán + Ngữ văn- Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT	-
19	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ Văn	1. T01 2. T08	Ưu tiên môn Năng khiếu TDTT1	Bằng nhau	Theo quy định của Bộ GD&ĐT và điểm các môn Năng khiếu TDTT1, 2 ≥5	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
20	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Tin học 5. Sinh học + Toán + Vật lý	1. B00 2. B03 3. B08 4. X14 5. A02	Ưu tiên môn Sinh học	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Sinh học ≥ 5.0
21	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn 5. Hóa học + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02 5. X11	Ưu tiên môn Hóa học	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Hóa học ≥ 5.0
22	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
23	DDS	Văn học	7229030	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Ngữ văn ≥ 5.0
24	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Lịch sử ≥ 5.0
25	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2a. Địa lý + Ngữ văn + GDCD 2b. Địa lý + Ngữ văn + GDKT&PL 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2a. C20 2b. X74 3. C04	Ưu tiên môn Địa lý	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Địa lý ≥ 5.0
26	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Lịch sử ≥ 5.0

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
27	DDS	Văn hóa học	7229040	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
28	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	1. Toán + Ngữ Văn + Hóa 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 5. Toán + Ngữ văn + Địa lý 6a. Toán + Ngữ văn + GDCD 6b. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C02 2. D01 3. B03 4. C03 5. C04 6a. C14 6b. X01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
29	DDS	Công tác xã hội	7760101	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn + Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GDCD 6b. Toán + Ngữ văn + GDKT&PL	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
30	DDS	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
31	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Hóa học	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
32	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn 5. Vật lý + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01 5. X07	Ưu tiên môn Vật lý	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Vật lý $\geq$ 5.0
33	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	1. Toán + Ngữ văn + Vật lý 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tin học	1. C01 2. D01 3. X02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Toán $\geq$ 5.0
34	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	1. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. D14 2. D15 3. D01	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-

**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025
THEO KẾT QUẢ HỌC TẬP (HỌC BẠ) THPT**

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Ngữ văn + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) 2. Toán + Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí)	1. H00 2. H07	Ưu tiên môn Năng khiếu vẽ NT1	Bằng nhau	Thí sinh tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu vẽ NT1,2 ≥ 5	-
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 3. Toán + Ngữ văn + Địa lí 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C03 3. C04 4. X02 5. X03	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
								12 xếp loại Giỏi trở lên)	
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Tin học	1. A00 2. A01 3. X06	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Toán $\geq$ 8.0
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 2. Vật lý + Toán + Hóa học 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn	1. A01 2. A00 3. X06 4. C01	Ưu tiên môn Vật lý	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Vật lý $\geq$ 8.0

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	Ưu tiên môn Hóa học	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Hóa học ≥ 8.0
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Công nghệ nông nghiệp 5. Sinh học + Toán + Tin học	1. B00 2. B03 3. B08 4. X16 5. X14	Ưu tiên môn Sinh học	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Sinh học ≥ 8.0
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Ngữ văn ≥ 8.0

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GDCD 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Lịch sử ≥ 8.0
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2. Địa lý + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2. D15 3. C04	Ưu tiên môn Địa lý	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Địa lý ≥ 8.0
12	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	1. M09 2. M01	Ưu tiên môn Năng khiếu 1	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên); Điểm môn Năng khiếu $1,2 \geq 5$	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ Văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	1. N00 2. N01	Ưu tiên môn Năng khiếu AN1	Bằng nhau	Thí sinh tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu AN1,2 ≥ 5	-
14	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Toán + Hóa học + Vật lý 2. Toán + Hóa học + Sinh học 3. Toán + Hoá học + Tiếng Anh 4. Toán + Hóa học + Ngữ văn	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-
15	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 3b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2a. Ngữ văn + Lịch sử + GDCD 2b. Ngữ văn + Lịch sử + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2a. C19 2b. X70 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-
17	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1. Ngữ văn + Toán+ Lịch sử 2a. Ngữ văn + Toán + GDCD 2b. Ngữ văn + Toán + GDKT&PL 3. Ngữ văn + Toán + Địa lý	1. C03 2. C14 2b. X01 3. C04	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-
18	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán + Ngữ văn - Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn- Vật lí 3. Toán + Ngữ văn- Hoá học 4. Toán + Ngữ văn + Tin học 5. Toán + Ngữ văn + Công nghệ công nghiệp	1. D01 2. C01 3. C02 4. X02 5. X03	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	DDS	Giáo dục thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ Văn	1. T01 2. T08	Ưu tiên môn Năng khiếu TDTT1	Bằng nhau	Thí sinh tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu TDTT1,2 ≥ 5	-
20	DDS	Công nghệ Sinh học	7420201	1. Sinh học + Toán + Hóa học 2. Sinh học + Toán + Ngữ văn 3. Sinh học + Toán + Tiếng Anh 4. Sinh học + Toán + Tin học 5. Sinh học + Toán + Vật lý	1. B00 2. B03 3. B08 4. X14 5. A02	Ưu tiên môn Sinh học	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Sinh học ≥ 6.0
21	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	1. Hóa học + Toán + Vật lý 2. Hóa học + Toán + Sinh học 3. Hóa học + Toán + Tiếng Anh 4. Hóa học + Toán + Ngữ văn 5. Hóa học + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. B00 3. D07 4. C02 5. X11	Ưu tiên môn Hóa học	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Hóa học ≥ 6.0
22	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tin học 3. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	1. A00 2. X06 3. A01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	-
23	DDS	Văn học	7229030	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT	Môn Ngữ văn ≥ 6.0

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Môn Lịch sử ≥ 6.0
25	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	1. Địa lý + Ngữ văn + Lịch sử 2a. Địa lý + Ngữ văn + GD&ĐT 2b. Địa lý + Ngữ văn + GD&ĐT&PL 3. Địa lý + Ngữ văn + Toán	1. C00 2a. C20 2b. X74 3. C04	Ưu tiên môn Địa lý	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Môn Địa lý ≥ 6.0
26	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	1. Lịch sử + Ngữ văn + Địa lý 2. Lịch sử + Ngữ văn + Tiếng Anh 3a. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT 3b. Lịch sử + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C00 2. D14 3a. C19 3b. X70	Ưu tiên môn Lịch sử	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Môn Lịch sử ≥ 6.0
27	DDS	Văn hóa học	7229040	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-
28	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	1. Toán + Ngữ Văn + Hóa 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Sinh học 4. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 5. Toán + Ngữ văn + Địa lý 6a. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT 6b. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. C02 2. D01 3. B03 4. C03 5. C04 6a. C14 6b. X01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Độ lệch điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
29	DDS	Công tác xã hội	7760101	1. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 2. Toán + Ngữ văn + Sinh học 3. Toán + Ngữ văn + Lịch sử 4. Toán + Ngữ văn + Địa lý 5. Toán + Ngữ văn + Hóa 6a. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT 6b. Toán + Ngữ văn + GD&ĐT&PL	1. D01 2. B03 3. C03 4. C04 5. C02 6a. C14 6b. X01	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-
30	DDS	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn + Lịch sử + Địa lý 2. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh 3. Ngữ văn + Lịch sử + Toán	1. C00 2. D14 3. C03	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-
31	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	1. Toán + Ngữ văn + Sinh học 2. Toán + Ngữ văn + Địa lý 3. Toán + Ngữ văn + Công nghệ nông nghiệp 4. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 5. Toán + Ngữ văn + Hóa học	1. B03 2. C04 3. X04 4. D01 5. C02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-
32	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	1. Vật lý + Toán + Hóa học 2. Vật lý + Toán + Tiếng Anh 3. Vật lý + Toán + Tin học 4. Vật lý + Toán + Ngữ văn 5. Vật lý + Toán + Công nghệ công nghiệp	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01 5. X07	Ưu tiên môn Vật lý	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Môn Vật lý $\geq$ 6.0
33	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	1. Toán + Ngữ văn + Vật lý 2. Toán + Ngữ văn + Tiếng Anh 3. Toán + Ngữ văn + Tin học	1. C01 2. D01 3. X02	Ưu tiên môn Toán	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	Môn Toán $\geq$ 6.0
34	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	1. Ngữ văn + Tiếng Anh + Lịch sử 2. Ngữ văn + Tiếng Anh + Địa lý 3. Ngữ văn + Tiếng Anh + Toán	1. D14 2. D15 3. D01	Ưu tiên môn Ngữ văn	Bằng nhau	Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT	-

**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2025 THEO KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI**

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) + Ngữ văn 2. Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) + Toán	Ưu tiên môn Năng khiếu vẽ NT1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu vẽ NT1,2 ≥ 5	-	Xét tuyển theo từng ngành dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực 2 môn (đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành). Đối với các ngành có thi năng khiếu xét theo tổng điểm các môn thi năng khiếu tại Trường ĐHSP với các môn thi đánh giá năng lực (đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành). Nếu có nhiều thí sinh đồng hạng thì xét đến
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán*2 + Tiếng Anh 2. Ngữ văn*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán hoặc Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1. Ngữ văn*2 + Lịch sử	Ưu tiên môn Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Hoá học 3. Toán*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Toán ≥ 6.5	điểm tổng kết của 3 năm học cấp THPT.
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý*2 + Toán 2. Vật lý*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Vật lý	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Vật lý ≥ 6.5	
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học*2 + Toán 2. Hóa học*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Hóa học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Hóa học ≥ 6.5	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học*2 + Toán 2. Sinh học*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Sinh học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Sinh học ≥ 6.5	
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn*2 + Lịch sử 2. Ngữ văn*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Ngữ văn ≥ 6.5	
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1. Lịch sử*2 + Ngữ văn 2. Lịch sử*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Lịch sử	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Lịch sử ≥ 6.5	
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1. Địa lý*2 + Ngữ văn 2. Địa lý*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Địa lý	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Địa lý ≥ 6.5	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	Ưu tiên môn Năng khiếu 1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên); Điểm môn Năng khiếu 1,2 ≥ 5	-	
13	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	Ưu tiên môn Năng khiếu AN1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu AN1,2 ≥ 5	-	
14	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Vật lý*2 + Toán 2. Sinh học*2 + Toán 3. Hóa học*2 + Toán	Ưu tiên môn Vật lý hoặc Sinh học hoặc Hóa học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1. Lịch sử*2 + Ngữ văn 2. Địa lý*2 + Ngữ văn	Ưu tiên môn Lịch sử hoặc Địa lý	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
16	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn*2 + Lịch sử	Ưu tiên môn Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
17	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1. Ngữ văn*2 + Lịch sử	Ưu tiên môn Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
18	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Sinh học 3. Toán*2 + Hóa học	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ văn	Ưu tiên môn Năng khiếu TDTT1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu TDTT1,2 ≥ 5	-	

**THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2025 THEO KẾT QUẢ THI
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CHUYÊN BIỆT CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	1. Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) + Ngữ văn 2. Năng khiếu vẽ NT1 (Hình họa chì) + Năng khiếu vẽ NT2 (Trang trí) + Toán	Ưu tiên môn Năng khiếu vẽ NT1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu vẽ NT1,2 ≥ 5	-	Xét tuyển theo từng ngành dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực 2 môn (đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành). Đối với các ngành có thi năng khiếu xét theo tổng điểm các môn thi năng khiếu tại Trường ĐHSP với các môn thi đánh giá năng lực (đã nhân hệ số và cộng điểm ưu tiên, điểm thưởng (nếu có) theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành). Nếu có nhiều thí sinh đồng hạng thì xét đến
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Toán*2 + Tiếng Anh 2. Ngữ văn*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán hoặc Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Hoá học 3. Toán*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Toán ≥ 6.5	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	điểm tổng kết của 3 năm học cấp THPT.
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1. Vật lý*2 + Toán 2. Vật lý*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Vật lý	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Vật lý ≥ 6.5	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1. Hóa học*2 + Toán 2. Hóa học*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Hóa học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Hóa học ≥ 6.5	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1. Sinh học*2 + Toán 2. Sinh học*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Sinh học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Sinh học ≥ 6.5	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn*2 + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Ngữ văn	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	Môn Ngữ văn ≥ 6.5	
9	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Toán 2. Năng khiếu 1 (Kể chuyện theo tranh) + Năng khiếu 2 (Hát) + Ngữ văn	Ưu tiên môn Năng khiếu 1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên); Điểm môn Năng khiếu 1,2 ≥ 5	-	
10	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	1. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Ngữ văn 2. Năng khiếu AN1 (Cao độ - Tiết tấu) + Năng khiếu AN2 (Hát) + Toán	Ưu tiên môn Năng khiếu AN1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu AN1,2 ≥ 5	-	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	1. Vật lý*2 + Toán 2. Sinh học*2 + Toán 3. Hóa học*2 + Toán	Ưu tiên môn Vật lý hoặc Sinh học hoặc Hóa học	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Ngưỡng ĐBCL đầu vào	Ngưỡng ĐBCL đầu vào của môn nền tảng	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	1. Toán*2 + Vật lý 2. Toán*2 + Sinh học 3. Toán*2 + Hóa học	Ưu tiên môn Toán	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực cả năm lớp 12 xếp loại Giỏi trở lên)	-	
13	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Toán 2. Năng khiếu TDTT1 (Bật xa tại chỗ) + Năng khiếu TDTT2 (Chạy 40m tốc độ cao) + Ngữ văn	Ưu tiên môn Năng khiếu TDTT1	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Khá (học lực cả năm lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên); Điểm môn Năng khiếu TDTT1,2 ≥ 5	-	

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH, TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN THẮNG

1. DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN THẮNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			x	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt giải các năm 2023, 2024, 2025.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x	x	x	x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x					x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249						x	x	x	x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x	x	x	x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x	x	x	x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				x	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x			x					x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x		x						x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x				x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
19	DDS	Văn học	7229030						x			x	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x		x	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x	x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x	x	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x	x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x			x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x			x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x			x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x					x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x							x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x								x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x			x	

2. DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH XÉT TUYỂN THẲNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											(6)
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt giải các năm 2023, 2024, 2025.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		x	x	x	x	x				x	x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược;	7440112					x	x				x	x	

[illegible]

3. DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN THĂNG KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thăng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x	x	x					Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và thuộc 1 trong các đối tượng sau: - Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025; - Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x	x	x					
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x	x	x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x	x	x					
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x	x	x					
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x	x	x					
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x					
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x	x	x					
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x	x	x					
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x	x	x					
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x					
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x	x	x					
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x	x	x					

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x	x	x					Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á. Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025; - Hội đồng tuyển sinh Trường ĐHSP căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học đối với các thí sinh thuộc các trường hợp sau: + Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x	x	x					
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x	x	x	x				
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x	x	x	x				
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x	x	x	x				
19	DDS	Văn học	7229030	x	x	x	x				
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	x	x	x	x				
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	x	x	x	x				
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	x	x	x	x				
23	DDS	Văn hóa học	7229040	x	x	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Đối tượng xét tuyển thẳng							Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
				Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người	Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo	Thí sinh là người khuyết tật nặng	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc	Thí sinh đoạt giải các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x	x	x	x				tuyển sinh bình thường; + Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức; + Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức.
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x	x	x	x				
26	DDS	Báo chí	7320101	x	x	x	x				
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x	x	x	x				
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x	x	x				
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x	x	x	x				
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x	x	x	x				
31	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222						x		
32	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221					x			
33	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206							x	

4. DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN THĂNG KHÁC TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu xét tuyển thăng theo quy chế tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	2
2	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	18
3	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	1
4	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	5
5	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	2
6	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	1
7	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	1
8	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	1
9	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	5
10	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	1
11	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	1
12	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	4
13	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	5
14	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	5
15	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	2
16	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	1
17	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	4
18	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	2
19	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	3
20	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	3
21	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	9
22	DDS	Văn học	7229030	4
23	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	3
24	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	3
25	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	6
26	DDS	Văn hóa học	7229040	3
27	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	6
28	DDS	Công tác xã hội	7760101	3
29	DDS	Báo chí	7320101	5
30	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	2
31	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	2
32	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	2
33	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	4
Tổng cộng				119

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG quốc gia năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			x	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh thuộc Nhóm 1 được cộng 01 điểm vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 1, 2, 3 và 4)
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x	x	x	x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x					x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249						x	x	x	x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x	x	x	x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x	x	x	x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				x	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x			x					x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x		x						x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x				x	
19	DDS	Văn học	7229030						x			x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x		x	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x	x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x	x	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x	x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x			x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x			x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x			x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x					x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x							x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x								x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x			x	

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
Thí sinh đạt giải Tư trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh thuộc Nhóm 1 được cộng 01 điểm vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 1, 2, 3 và 4)
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		x	x	x	x	x				x	x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược;	7440112					x	x				x	x	

[illegible]

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải										Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)										
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	GDCD/ GDKT&PL	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x				x	Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: - Giải Nhất: cộng 0.75 điểm ; - Giải Nhì: cộng 0.5 điểm ; - Giải Ba: cộng 0.25 điểm ; cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 1, 2, 3 và 4)
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x	x	x	x	x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x									x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x					x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x								x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x							x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x						x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x				x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x			x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x		x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x						x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249						x	x	x		x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x	x	x	x	x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x	x	x	x	x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x					x	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x			x						x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x		x							x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x					x	
19	DDS	Văn học	7229030						x				x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải										Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)										
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	GDCD/ GDKT&PL	Tiếng Anh	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x			x	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x		x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x		x	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x		x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x				x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x				x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x				x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x						x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		x								x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x									x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x				x	

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: - Giải Nhất: cộng 0.75 điểm ; - Giải Nhì: cộng 0.5 điểm ; - Giải Ba: cộng 0.25 điểm ; cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT (Phương thức 1, 2, 3 và 4)
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC 4
THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH CỦA 2 NĂM GẦN NHẤT

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Đào tạo giáo viên/Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Xét kết quả thi THPT	255	251	27.5/30	231	337	25.02/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	76	52	28/30	96	65	27/30	
					Xét tuyển thẳng	15	0		20	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	34	1	22.4/30	48	0	19.20/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		1			0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		37			10		
						380	342		395	412		
2	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205		Xét kết quả thi THPT	14	9	27.2/30	6	10	25.8/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	9	26.25/30	9	8	23/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0	22.1/30	4	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			0		
						20	19		20	18		
3	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Xét kết quả thi THPT	62	82	26.18/30	63	96	24.96/30		
				Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	18	4	29/30	25	12	28.6/30		
				Xét tuyển thẳng	4	2	280/300	5	0			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	6	1	22.35/30	13	0	19.15/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			4		
						90	90		106	112		
4	7140210	Sur phạm Tin học	7140210		Xét kết quả thi THPT	25	21	24.1/30	23	28	21.4/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	7	14	26.45/30	7	9	24.2/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	2	0		4	0		
					Xét tuyển người nước ngoài		1			0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		2			0		
						35	38		36	37		
5	7140211	Sur phạm Vật lý	7140211		Xét kết quả thi THPT	14	15	26/30	8	13	24.7/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	7	28.4/30	13	14	27/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0	24.83/30	6	0		
					Xét tuyển người nước ngoài		0			1		
						20	22		28	28		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212		Xét kết quả thi THPT	14	21	25.99/30	4	16	25.02/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	1	28.84/30	13	5	28/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0	290/300	1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	1	23.72/30	2	0		
						20	23		20	21		
7	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213		Xét kết quả thi THPT	14	16	25.12/30	23	33	22.35/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	7	27.5/30	8	3	25.75/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0		4	0		
					Xét tuyển người nước ngoài		1			0		
						20	24		37	36		
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217		Xét kết quả thi THPT	48	70	27.83/30	79	111	25.92/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	14	9	28/30	24	9	27.35/30	
					Xét tuyển thẳng	3	1	280/300	6	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	5	3	23.2/30	12	0		
					Xét tuyển người nước ngoài		1			1		
						70	84		121	121		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218		Xét kết quả thi THPT	14	11	28.13/30	6	21	27.58/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	5	28.1/30	11	4	26.75/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0	290/300	1	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0	24.03/30	5	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		4			0		
						20	20		23	25		
10	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219		Xét kết quả thi THPT	14	10	27.9/30	34	44	24.63/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	4	7	27.1/30	11	4	26/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0	290/300	3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0	20.45/30	5	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		5			0		
						20	22		53	48		
11	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201		Xét kết quả thi THPT	132	109	24.25/30	84	159	20/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	63	111	23/30	97	39	18/30	
					Xét tuyển thẳng	0	0		0	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	15	0	22.25/30	24	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		3			0		
						210	223		205	198		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
12	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221		Xét kết quả thi THPT	44	62	19.05/30	48	15	22.2/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	23	25	25/30	43	59	20.5/30	
					Xét tuyển thẳng	3	0		5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	5	0		11	0		
					Xét tuyển người nước ngoài		1			1		
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			0		
						75	89		107	75		
13	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222		Xét kết quả thi THPT	12	11	24.3/30				
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	6	13	25.25/30				
					Xét tuyển thẳng	1	0					
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	1	0					
						20	24					
14	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247		Xét kết quả thi THPT	76	59	25.24/30	76	84	23.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	46	27.1/30	24	41	25.5/30	
					Xét tuyển thẳng	4	0		6	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	8	1	19.5/30	12	0		
						110	106		118	125		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
15	7140249	Sư phạm Lịch sử-Địa lý	7140249		Xét kết quả thi THPT	76	73	27.43/30	77	72	25.8/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	22	22	26.7/30	21	36	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng	4	0		6	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	8	0	21.55/30	11	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		0			1		
						110	95		115	109		
16	7140204	Giáo dục Công dân	7140204		Xét kết quả thi THPT	31	22	27.34/30	24	31	25.33/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	9	15	26.25/30	9	5	25.5/30	
					Xét tuyển thẳng	2	0		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	3	2	20.15/30	5	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		1		0	0		
						45	40		40	36		
17	7140206	Giáo dục thể chất	7140206		Xét kết quả thi THPT	22	18	23.25/30	27	16	20.63/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	26	23.3/30	24	45	24/30	
					Xét tuyển thẳng	2	0		3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	3	0		6	0		
						39	44		60	61		
18	7140250		7140250		Xét kết quả thi THPT	53	17	26.5/30	57	54	22.3/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
		Sur phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học			Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	15	63	23.75/30	15	7		
					Xét tuyển thẳng	3	0		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL của Trường ĐHSP Hà Nội	5	0		0	0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			0		
						76	81		76	61		
19	7420201	Công nghệ Sinh học	7420201	Sinh học ứng dụng/Khoa học sự sống	Xét kết quả thi THPT	34	40	19/30	43	29	16.85/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	17	4	24/30	11	9	22/30	
					Xét tuyển thẳng	2	0		3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	0	680/1200	2	2	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	2	0	220/300	2	0	21/30	
						57	44		61	40		
20	7440112	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	Khoa học vật chất/Khoa học tự nhiên	Xét kết quả thi THPT	34	43	21.3/30	26	31	17.8/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	17	14	23.7/30	17	13	22/30	
					Xét tuyển thẳng	2	0		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	0	720/1200	3	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	2	1	220/300	3	2	22/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		1			0		
						57	59		53	46		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin/Máy tính và công nghệ thông tin	Xét kết quả thi THPT	112	113	21.35/30	138	145	21.15/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	58	48	23/30	63	65	23/30	
					Xét tuyển thẳng	8	0		12	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	6	1	700/1200	11	4	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	8	0	210/300	11	1	21/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		15			6		
						192	177		235	221		
22	7229030	Văn học	7229030	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	52	29	26/30	46	39	23.34/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	27	44	24.25/30	15	29	23/30	
					Xét tuyển thẳng	4	0		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	3	0	670/1200	3	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	4	8	230/300	3	1	24/30	
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			0		
						90	82		71	69		
23	7229010	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	37	31	25.17/30	46	37	22.25/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	20	12	24/30	15	20	22.25/30	
					Xét tuyển thẳng	3	0	300/300	4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	0	670/1200	3	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	3	4	230/300	3	3	23/30	
						65	47		71	60		
24	7229040	Văn hoá học	7229040	Khác/Nhân văn	Xét kết quả thi THPT	37	41	24.25/30	47	56	21.35/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	19	12	23.75/30	15	15	21.75/30	
					Xét tuyển thẳng	3	0		3	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	0	600/1200	2	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	3	2	220/300	2	0	21/30	
						64	55		69	71		
25	7310501	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	Địa lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	42	39	24.25/30	58	44	19.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	21	26	24.25/30	21	16	23.5/30	
					Xét tuyển thẳng	3	0		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	1	650/1200	4	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	3	2	240/300	4	3	23/30	
						71	68		91	63		
26	7310630	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	Khu vực học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	67	51	24.25/30	93	100	20.5/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	35	51	23.75/30	39	23	23.75/30	
					Xét tuyển thẳng	5	0		6	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	3	2	600/1200	6	0	600/1200	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	5	3	220/300	6	2	22/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		2			0		
					Xét diện cử tuyển, 30a		1			0		
						115	110		150	125		
27	7310401	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học/Khoa học xã hội và hành vi	Xét kết quả thi THPT	67	80	25.41/30	57	96	23/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	35	14	26.25/30	21	13	26/30	
					Xét tuyển thẳng	5	1		5	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	3	0	750/1200	4	1	750/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	5	8	230/300	4	6	23/30	
						115	103		91	116		
28	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội/Dịch vụ xã hội	Xét kết quả thi THPT	45	45	24.68/30	48	54	21.75/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	23	12	24.75/30	17	16	23.5/30	
					Xét tuyển thẳng	3	0		4	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	1	630/1200	3	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	3	1	220/300	3	1	21/30	
						76	59		75	71		
29	7320101	Báo chí	7320101	Báo chí và truyền thông/Báo	Xét kết quả thi THPT	70	95	25.8/30	70	101	24.77/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	36	8	26.9/30	38	17	26.5/30	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				chí và thông tin	Xét tuyển thẳng	5	0		6	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	4	0	780/1200	6	0	750/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	5	5	240/300	6	5	25/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		0			1		
						120	108		126	124		
30	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường/Môi trường và bảo vệ môi trường	Xét kết quả thi THPT	22	11	21.15/30	18	4	15.9/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	12	20	19/30	11	7	15/30	
					Xét tuyển thẳng	2	0		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	1	0	650/1200	2	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	2	0	220/300	2	0	21/30	
					Xét tuyển người nước ngoài		1			1		
						39	32		35	12		
31	7520401	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật/Kỹ thuật	Xét kết quả thi THPT	21	25	17.2/30	33	6	15.35/30	
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	11	7	19/30	11	4	15/30	
					Xét tuyển thẳng	1	0		2	0		
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	1	0	700/1200	2	0	600/1200	
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	1	0	210/300	2	0	23.23/30	
						35	32		50	10		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
32	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán học/Toán và thống kê	Xét kết quả thi THPT	18	20	20.1/30				
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	9	9	19/30				
					Xét tuyển thẳng	1	0					
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	1	0	700/1200				
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	1	1	220/300				
						30	30					
33	7320108	Quan hệ công chúng	7320108	Bảo chí và truyền thông/Báo chí và thông tin	Xét kết quả thi THPT	36	41	25.33/30				
					Xét kết quả học tập THPT (Học bạ)	19	9	26.45/30				
					Xét tuyển thẳng	3	0	280/300				
					Xét kết quả thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	2	2	700/1200				
					Xét tuyển sinh riêng theo đề án của trường	3	4	240/300				
						63	56					